

MB
ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG TAM SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1497 /QĐ-UBND

Tam Sơn, ngày 3 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới thương mại, dịch vụ - Tiểu khu 65.1 tại phường Tam Sơn, phường Đồng Kỳ và phường Hương Mạc, thành phố Từ Sơn (nay là phường Tam Sơn, phường Đồng Nguyên và phường Phù Khê), tỉnh Bắc Ninh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TAM SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân cấp thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 29/01/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 351/QĐ-UBND ngày 17/10/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc chấp thuận việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 10/02/2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phân cấp, ủy quyền thực hiện trong lĩnh vực đất đai; việc áp dụng trình tự thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 25/3/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1134/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới thương mại dịch vụ - Tiểu khu 65.1 tại phường Tam Sơn, phường Đồng Kỳ và phường Hương Mạc, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 của Chủ tịch UBND phường Tam Sơn về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới thương

mai, dịch vụ - Tiểu khu 65.1 tại phường Tam Sơn, phường Đồng Kỵ và phường Hương Mạc, thành phố Từ Sơn (nay là phường Tam Sơn, phường Đồng Nguyên và phường Phù Khê), tỉnh Bắc Ninh - Đợt 1;

Căn cứ Thông báo thu hồi đất của UBND phường Tam Sơn số 2686/TB-UBND ngày 26/09/2025;

Căn cứ trích lục bản đồ địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bắc Ninh phê duyệt ngày 24/7/2025;

Xét đề nghị của: Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Tờ trình số 30/TTr-KTHTĐT ngày 03/3/2026; Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất Tiên Phong tại Công văn số 36/CV-CNTTPTQĐTP ngày 03/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi 36.515,0m² đất do UBND phường Tam Sơn quản lý, gồm: 18.579,9m² đất giao thông, 376,9m² đất bãi thải, 6.145,9m² đất thủy lợi, 5.492,3m² đất trồng lúa, 5.526,0m² đất mặt nước chuyên dùng, 394,0m² đất nghĩa địa.

- Vị trí thửa đất thu hồi: Thuộc phường Tam Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

(Có bảng kê danh sách các thửa đất thu hồi kèm theo)

- Lý do thu hồi đất: Để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới thương mại, dịch vụ - Tiểu khu 65.1 tại phường Tam Sơn, phường Đồng Kỵ và phường Hương Mạc, thành phố Từ Sơn (nay là phường Tam Sơn, phường Đồng Nguyên và phường Phù Khê), tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện thu hồi đất, cụ thể như sau:

1. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường có trách nhiệm phối hợp với Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất Tiên Phong niêm yết Quyết định này tại trụ sở UBND phường Tam Sơn và tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Văn phòng HĐND-UBND phường có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên trang thông tin điện tử của UBND phường.

3. Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất Tiên Phong có trách nhiệm quản lý quỹ đất đã thu hồi, phối hợp với phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường, Nhà đầu tư, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai liên phường Từ Sơn thực hiện thủ tục đất đai theo quy định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 2 nêu trên chịu trách nhiệm thi hành

Quyết định này./p

Nơi nhận:

- TT.UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và MT tỉnh (b/c);
- TT. ĐU, HĐND, UBND phường (b/c);
- Như Điều 2 (t/h);
- Tổ trưởng các Tổ dân phố: Dương Sơn, Thọ Trai (p/h);
- Tổ chức, cá nhân liên quan (p/h);
- Lưu: VP, KTHTĐT.



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Huy Cường



BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁC THỬA ĐẤT THU HỒI CỦA UBND PHƯỜNG TAM SƠN
(Kèm theo Quyết định số 1497/QĐ-UBND ngày 03/03/2026 của Chủ tịch UBND phường Tam Sơn)

| STT | Xứ đồng | Tờ TL số | Tờ BĐ địa chính số | Số thửa | DT bản đồ (m ²) | Diện tích thu hồi (m ²) | | | DT còn lại (m ²) | Loại đất | Ghi chú |
|-----|-----------|----------|--------------------|---------|-----------------------------|--------------------------------------|--|----------------------------------|------------------------------|----------|---------|
| | | | | | | DTTH theo thống kê (m ²) | DT thu hồi ở DA khác (m ²) | DT thu hồi mới (m ²) | | | |
| 1 | Đồng Vông | 3 | 17 | 435 | 70,6 | 70,6 | 0,0 | 70,6 | 0,0 | LUC | |
| 2 | Đồng Vông | 3 | 17 | 436 | 56,0 | 56,0 | 0,0 | 56,0 | 0,0 | LUC | |
| 3 | Đồng Vông | 3 | 17 | 437 | 565,0 | 565,0 | 0,0 | 565,0 | 0,0 | LUC | |
| 4 | Đồng Vông | 3 | 16 | 4 | 90,0 | 90,0 | 0,0 | 90,0 | 0,0 | LUC | |
| 5 | Đồng Vông | 3 | 16 | 1 | 408,1 | 408,1 | 0,0 | 408,1 | 0,0 | LUC | |
| 6 | | 3 | 17 | 536 | 228,0 | 228,0 | 0,0 | 228,0 | 0,0 | LUC | |
| 7 | Đồng Vông | 3 | 17 | 527 | 120,0 | 120,0 | 0,0 | 120,0 | 0,0 | LUC | |
| 8 | Bờ Khăm | 3 | 16 | 8 | 65,0 | 65,0 | 0,0 | 65,0 | 0,0 | LUC | |
| 9 | Bờ Khăm | 3 | 16 | 14 | 121,5 | 121,5 | 0,0 | 121,5 | 0,0 | LUC | |
| 10 | Bờ Khăm | 3 | 16 | 21 | 94,4 | 94,4 | 0,0 | 94,4 | 0,0 | LUC | |
| 11 | Bờ Khăm | 3 | 16 | 30 | 151,3 | 151,3 | 0,0 | 151,3 | 0,0 | LUC | |
| 12 | Bờ Khăm | 3 | 16 | 43 | 96,0 | 96,0 | 0,0 | 96,0 | 0,0 | LUC | |
| 13 | | 3 | 16 | 38 | 50,0 | 50,0 | 0,0 | 50,0 | 0,0 | LUC | |
| 14 | | 3 | 16 | 49 | 56,0 | 56,0 | 0,0 | 56,0 | 0,0 | LUC | |
| 15 | Bờ Khăm | 3 | 16 | 56 | 63,0 | 63,0 | 0,0 | 63,0 | 0,0 | LUC | |
| 16 | | 3 | 17 | 113 | 382,5 | 376,9 | 0,0 | 376,9 | 5,6 | DRA | |
| 17 | | 3 | 17 | 160 | 2.422,4 | 2.387,6 | 0,0 | 2.387,6 | 34,8 | MNC | |
| 18 | Cửa Cầu | 3 | 17 | 112 | 168,3 | 168,3 | 0,0 | 168,3 | 0,0 | LUC | |
| 19 | Cửa Cầu | 3 | 17 | 116 | 360,0 | 360,0 | 0,0 | 360,0 | 0,0 | LUC | |
| 20 | Cửa Cầu | 3 | 17 | 133 | 192,0 | 192,0 | 0,0 | 192,0 | 0,0 | LUC | |
| 21 | Cửa Cầu | 3 | 17 | 137 | 360,5 | 360,5 | 0,0 | 360,5 | 0,0 | LUC | |
| 22 | | 3 | 17 | 158 | 480,3 | 480,3 | 0,0 | 480,3 | 0,0 | LUC | |



| STT | Xã đồng | Tờ TL số | Tờ BĐ địa chính số | Số thửa | DT bản đồ (m2) | Diện tích thu hồi (m2) | | | DT còn lại (m2) | Loại đất | Ghi chú |
|-----|---------|----------|--------------------|---------|----------------|-------------------------|---------------------------|---------------------|-----------------|----------|---------|
| | | | | | | DTTH theo thống kê (m2) | DT thu hồi ở DA khác (m2) | DT thu hồi mới (m2) | | | |
| 23 | | 3 | 16 | 66 | 150,0 | 150,0 | 0,0 | 150,0 | 0,0 | LUC | |
| 24 | Bờ Khăm | 3 | 16 | 70 | 96,0 | 96,0 | 0,0 | 96,0 | 0,0 | LUC | |
| 25 | Bờ Khăm | 3 | 16 | 75 | 72,7 | 72,7 | 0,0 | 72,7 | 0,0 | LUC | |
| 26 | Bờ Khăm | 3 | 16 | 82 | 45,7 | 45,7 | 0,0 | 45,7 | 0,0 | LUC | |
| 27 | Bờ Khăm | 3 | 16 | 91 | 68,0 | 68,0 | 0,0 | 68,0 | 0,0 | LUC | |
| 28 | Bờ Khăm | 4 | 30 | 1 | 88,5 | 88,5 | 0,0 | 88,5 | 0,0 | LUC | |
| 29 | | 4 | 31 | 117 | 55,2 | 55,2 | 0,0 | 55,2 | 0,0 | LUC | |
| 30 | | 4 | 31 | 118 | 118,5 | 118,5 | 0,0 | 118,5 | 0,0 | LUC | |
| 31 | | 4 | 31 | 119 | 72,2 | 72,2 | 0,0 | 72,2 | 0,0 | LUC | |
| 32 | Bờ Đố | 4 | 31 | 175 | 96,0 | 96,0 | 0,0 | 96,0 | 0,0 | LUC | |
| 33 | Bờ Đố | 4 | 31 | 174 | 252,0 | 252,0 | 0,0 | 252,0 | 0,0 | LUC | |
| 34 | | 4 | 31 | 172 | 594,1 | 594,1 | 0,0 | 594,1 | 0,0 | MNC | |
| 35 | Bờ Đố | 4 | 31 | 291 | 432,0 | 432,0 | 0,0 | 432,0 | 0,0 | LUC | |
| 36 | | 4 | 30 | 87 | 73,0 | 73,0 | 0,0 | 73,0 | 0,0 | LUC | |
| 37 | | 4 | 30 | 106 | 76,5 | 76,5 | 0,0 | 76,5 | 0,0 | LUC | |
| 38 | | 4 | 31 | 136 | 875,0 | 394,0 | 0,0 | 394,0 | 481,0 | NTD | |
| 39 | | 4 | 30 | 2 | 79,1 | 79,1 | 0,0 | 79,1 | 0,0 | DTL | |
| 40 | | 4 | 30 | 6 | 40,3 | 40,3 | 0,0 | 40,3 | 0,0 | DTL | |
| 41 | | 4 | 30 | 33 | 812,4 | 812,4 | 0,0 | 812,4 | 0,0 | DTL | |
| 42 | | 4 | 30 | 47 | 5.132,3 | 3.909,5 | 0,0 | 3.909,5 | 1.222,8 | DGT | |
| 43 | | 4 | 30 | 81 | 346,0 | 346,0 | 0,0 | 346,0 | 0,0 | DTL | |
| 44 | | 4 | 30 | 135 | 525,2 | 4,0 | 0,0 | 4,0 | 521,2 | DTL | |
| 45 | | 4 | 31 | 26 | 207,4 | 207,4 | 0,0 | 207,4 | 0,0 | DTL | |
| 46 | | 4 | 31 | 34 | 323,5 | 323,5 | 0,0 | 323,5 | 0,0 | DTL | |
| 47 | | 4 | 31 | 54 | 2.544,3 | 2.544,3 | 0,0 | 2.544,3 | 0,0 | MNC | |



